

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 398/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị Trần
Thị Phương N và anh Nguyễn Anh T.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Việt Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Cải.

Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 10-8-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết đưa vụ án ra xét xử số 57/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07-7-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23-7-2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Phương N, sinh năm 1982; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 8/160 đường K, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1980; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 55 phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị N có mặt. Anh T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 10-6-2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Phương N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Anh T tự do tìm hiểu, tổ chức đám cưới vào năm 2001, đến ngày 02-01-2006 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N. Trong thời gian chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp và khó khăn về kinh tế nên hay xích mích, cãi vã. Vì mâu thuẫn căng thẳng nên anh T chuyển về sống cùng mẹ đẻ, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi không liên lạc với nhau từ năm 2015 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn trầm trọng nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Anh T.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Phương N xác nhận vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Trần Ánh D, sinh ngày 30-5-2003, Nguyễn Trần Thúy A, sinh ngày 11-11-2005 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 02-01-2009. Hiện nay, cả ba con chung đang ở cùng với chị. Chị có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Phương N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị ngày 15-6-2020, các cháu Nguyễn Trần Ánh D, Nguyễn Trần Thúy A và Nguyễn Trần Bảo N đều trình bày vì hiện nay các cháu đang ở với chị N nên nếu bố mẹ ly hôn các cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ để ổn định chỗ ở và nơi học tập.

Tại biên bản thu thập chứng cứ của Tòa án, bà Đào Thị H (là mẹ đẻ của anh Nguyễn Anh T) đã xác nhận: Bà và ông Nguyễn Văn L có hai người con là Nguyễn Anh Đ và Nguyễn Anh T. Năm 1987, bà và ông L ly hôn nên anh Nguyễn Anh T sống cùng ông Nguyễn Văn L tại nhà số 55 phố H, phường N, thành phố N. Năm 2006, anh T kết hôn và chung sống với chị N tại đường K, phường L, thành phố N. Do vợ chồng mâu thuẫn nên sau đó anh T về ở với bà tại số 17 đường S, phường C, thành phố N nhưng vẫn giữ đăng ký hộ khẩu thường trú tại nhà số 55 phố H, phường N, thành phố N. Nay chị N có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn và con chung với anh T thì bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chính quyền địa phương và Công an phường N, thành phố N cung cấp: Ông L và bà H có hai con chung là Nguyễn Anh Đ và Nguyễn Anh T. Năm 1987, ông L và bà H ly hôn thì bà H chuyển sang đường P, thành phố N sinh sống còn ông L cùng hai con là Nguyễn Anh Đ và Nguyễn Anh T ở tại nhà số 55 phố H, phường N, thành phố N. Sau đó, ông L và các con bán nhà đi nơi khác nhưng vẫn giữ đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên cũng như chưa làm thủ tục cắt hộ khẩu khỏi địa bàn thành phố N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố N đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh Nguyễn Anh T nhưng anh T không đến làm việc nên không có lời khai tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

- Về quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 xử lý hôn giữa chị Trần Thị Phương N và anh Nguyễn Anh T.

+ Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho chị Trần Thị Phương N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung là Nguyễn Trần Ánh D, sinh ngày 30-5-2003, Nguyễn Trần Thúy A, sinh ngày 11-11-2005 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 02-01-2009. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Phương N không yêu cầu anh Nguyễn Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Phương N không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Anh T đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc đồng thời không tham gia phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ khoản 1 Điều 96, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố N xét xử vắng mặt anh Nguyễn Anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Phương N và anh Nguyễn Anh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố N nên là hôn nhân hợp pháp. Qua lời khai của đương sự và xác minh của Tòa án cho thấy: Quá trình chung sống, chị N và anh T xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, hai bên đã ly thân không quan

tâm đến nhau từ năm 2015 đến nay. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng của chị N và anh T không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ xử lý hôn giữa chị Trần Thị Phương N và anh Nguyễn Anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về tranh chấp nuôi con chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị N có quan điểm đề nghị được nuôi cả ba con chung. Các cháu Nguyễn Trần Ánh D, Nguyễn Trần Thúy A và Nguyễn Trần Bảo N đều có đơn thể hiện nguyện vọng được ở với mẹ để ổn định cuộc sống và học tập. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cả ba con chung đã trên 07 tuổi nên nguyện vọng của các cháu cần được ghi nhận theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con....; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”*. Vì vậy, để ổn định cuộc sống và đảm bảo lợi ích của con chung, căn cứ quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử quyết định: Giao cho chị Trần Thị Phương N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Trần Ánh D, sinh ngày 30-5-2003, Nguyễn Trần Thúy A, sinh ngày 11-11-2005 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 02-01-2009. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Phương N không yêu cầu anh Nguyễn Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản, công nợ và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị Trần Thị Phương N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị Phương N là nguyên đơn nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm e khoản 1 Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Trần Thị Phương N và anh Nguyễn Anh T.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cho chị Trần Thị Phương N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Trần Anh D, sinh ngày 30-5-2003, Nguyễn Trần Thúy A, sinh ngày 11-11-2005 và Nguyễn Trần Bảo N, sinh ngày 02-01-2009. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Phương N không yêu cầu anh Nguyễn Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị Phương N và anh Nguyễn Anh T đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Phương N phải nộp 300.000 VNĐ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 0002969 ngày 10-6-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Nam Định.

4. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Phương N có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Anh T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND phường L, thành phố N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lương Việt Bằng